

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP ăn/ngày	LTTP xuất kho			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	36,10		0,00	20.000	722.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,30		0,00	57.000	131.100		0
3	Hạt nêm	kg	0,80		0,00	52.000	41.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,80		0,00	68.000	54.400		0
5	Bột canh	kg	0,80		0,00	19.000	15.200		0
6	Hành củ tái	kg	0,45		0,00	50.000	22.500		0
7	Đường kính	kg	4,20		2,00	27.000	113.400		54.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	5,45		0,00	260.000	1.417.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,40		0,00	260.000	104.000		0
10	Hành lá	kg		0,45		25.000		11.250	
11	Rau mùi tàu	kg		0,45		35.000		15.750	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		13,20		14.000		184.800	
14	Khoai lang	kg		0,90		26.000		23.400	
15	Cà chua	kg		2,40		28.000		67.200	
16	Tôm tươi	kg		5,50		260.000		1.430.000	
17	Củ cải trắng	kg		9,60		11.000		105.600	
18	Trứng vịt	kg		2,30		62.000		142.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Bột sắn dây	kg		2,40		165.000		396.000	
20	Đỗ đen (hạt)	kg		8,70		62.000		539.400	
21	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg		3,10		140.000		434.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg		15,85		120.000		1.902.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		2,30		70.000		161.000	
	Tổng cộng						2.621.200	5.427.000	54.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 435 (- NT bé 27 - NT lớn: 84 MG: 324
 Số dư đầu ngày 1.150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 8.048.650 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 8.048.200 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 5.481.000 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 01 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 MẦM NON
 XUÂN NINH
 H. NINH
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)
 Huê
 Trần Thị Huê

NGƯỜI NHẬN (2)
 Chinh
 Dương Thị Thuý Chinh

NGƯỜI NHẬN (3)
 MƠ
 Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP, GIAO
 Tuyết
 Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 01 NĂM 2026

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 13430 phiếu › 18.500 đ/ phiếu : 248.455.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 700 đ
 * Số tiền được chi: 248.455.700 đ
 * Số tiền đã chi: 248.455.250 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 450 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 MẦM NON
 XUÂN NINH
 H. NINH
 Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,00	3,70	8,30	0,0	20.000	240.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tãi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	50.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	1,30	0,00	1,30	1,0	27.000	35.100	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,80	0,50	1,30	0,0	260.000	468.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	4,80	1,30	3,50		14.000	67.200	
14	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
16	Tôm tươi	kg	1,80	0,50	1,30		260.000	468.000	
17	Củ cải trắng	kg	3,00	0,00	3,00		11.000	33.000	
18	Trứng vịt	kg	0,70	0,00	0,70		62.000	43.400	
19	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		165.000	115.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đỗ đen (hạt)	kg	2,70	0,00	2,70		62.000	167.400	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	1,20	1,20	0,00		140.000	168.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	5,50	1,60	3,90		120.000	660.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
	Tổng cộng							2.666.150	27.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 144 NT bé: 9 . NT lớn: 34 - MG: 101)
Số dư đầu ngày 2.400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.666.400 đ
Số tiền đã chi: 2.666.150 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.515 đ
Số dư cuối ngày: 250 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huyền

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huyền T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 01 NĂM 2026 KHU HÒA BÌNH

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 4178 phiếu x 18.500 đ/phiếu 77.293.000 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: -350 đ
* Số tiền được chi: 77.292.650 đ
* Số tiền đã chi: 77.292.400 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 250 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Huyền

Nhung

Nguyễn Thị Nhung

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ bảy, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào trứng vịt.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,20	1,10	4,10	0,0	20.000	104.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	68.000	6.800	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,03	0,12	0,0	50.000	7.500	0
7	Đường kính	kg	0,60	0,00	0,60	0,0	27.000	16.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	0,80	0,10	0,70	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	1,90	0,40	1,50		14.000	26.600	
14	Khoai lang	kg	0,10	0,10	0,00		26.000	2.600	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		28.000	11.200	
16	Tôm tươi	kg	0,80	0,20	0,60		260.000	208.000	
17	Củ cải trắng	kg	1,50	0,00	1,50		11.000	16.500	
18	Trứng vịt	kg	0,40	0,00	0,40		62.000	24.800	
19	Bột sắn dây	kg	0,40	0,00	0,40		165.000	66.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đỗ đen (hạt)	kg	1,30	0,00	1,30		62.000	80.600	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,40	0,40	0,00		140.000	56.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,20	0,50	1,70		120.000	264.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,00	0,30		70.000	21.000	
	Tổng cộng							1.164.750	

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 63 . NT bé: 3 . NT lớn: 10 . - MG: 50)
Số dư đầu ngày 0 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.165.500 đ
Số tiền đã chi: 1.164.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.488 đ
Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thúy Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 01 NĂM 2026 KHU LAM SƠN

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026 1908 phiếu x 18.500 đ/ phiếu = 35.298.000 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 1.200 đ
* Số tiền được chi: 35.299.200 đ
* Số tiền đã chi: 35.298.450 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): 750 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Huyền

Chinh

Tuyết

Dương Thị Thúy Chinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,00	2,20	6,80	0,0	20.000	180.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,10	0,50	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,07	0,08	0,0	50.000	7.500	0
7	Đường kính	kg	1,10	0,00	1,10	2,0	27.000	29.700	54.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,35	0,25	1,10	0,0	260.000	351.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,01	0,14		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	2,80	0,70	2,10		14.000	39.200	
14	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
16	Tôm tươi	kg	1,30	0,20	1,10		260.000	338.000	
17	Củ cải trắng	kg	2,50	0,00	2,50		11.000	27.500	
18	Trứng vịt	kg	0,60	0,00	0,60		62.000	37.200	
19	Bột sắn dây	kg	0,60	0,00	0,60		165.000	99.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đỗ đen (hạt)	kg	2,30	0,00	2,30		62.000	142.600	
21	Thịt gà giò bỏ đầu chân	kg	0,70	0,70	0,00		140.000	98.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	4,15	1,00	3,15		120.000	498.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,10	0,60		70.000	49.000	
	Tổng cộng							2.017.750	54.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số suất ăn: 109 · NT bé: 6 · NT lớn: 19 · MG: 84)
Số dư đầu ngày 750 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.017.250 đ
Số tiền đã chi: 2.017.750 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ
Số dư cuối ngày: -500 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHẠM THỊ HUỲỀN

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 01 NĂM 2026 KHU NGHĨA XÁ

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 3675 phiếu x 18.500 đ/phiếu 67.987.500 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: -1.150 đ
* Số tiền được chi: 67.986.350 đ
* Số tiền đã chi: 67.986.850 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): -500 đ



PHẠM THỊ HUỲỀN

NGƯỜI NHẬN

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 31 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành mùi; Canh cải thảo nấu tôm; Món xào: Củ cải xào
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,90	2,60	7,30	0,0	20.000	198.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	50.000	5.000	0
7	Đường kính	kg	1,20	0,00	1,20	0,5	27.000	32.400	13.500
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,05	0,05		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,05	0,05		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	3,70	0,90	2,80		14.000	51.800	
14	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		26.000	5.200	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		28.000	19.600	
16	Tôm tươi	kg	1,60	0,40	1,20		260.000	416.000	
17	Củ cải trắng	kg	2,60	0,00	2,60		11.000	28.600	
18	Trứng vịt	kg	0,60	0,00	0,60		62.000	37.200	
19	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		165.000	115.500	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Đỗ đen (hạt)	kg	2,40	0,00	2,40		62.000	148.800	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		140.000	112.000	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	4,00	1,00	3,00		120.000	480.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.199.550	13.500

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 119 · NT bé: 9 · NT lớn: 21 - MG: 89)
Số dư đầu ngày -2.000 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.199.500 đ
Số tiền đã chi: 2.199.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.484 đ
Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 31 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 01 NĂM 2026 KHU XUÂN DỤC

* Số phiếu ăn trong tháng 01/2026: 3669 phiếu x 18.500 đ/phiếu: 67.876.500 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 1.000 đ
* Số tiền được chi: 67.877.500 đ
* Số tiền đã chi: 67.877.550 đ
* Số tiền còn thừa (chi vượt): -50 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

Mơ

Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết